

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	22,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.1%	4.6%	-7.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.23
Z - score (sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

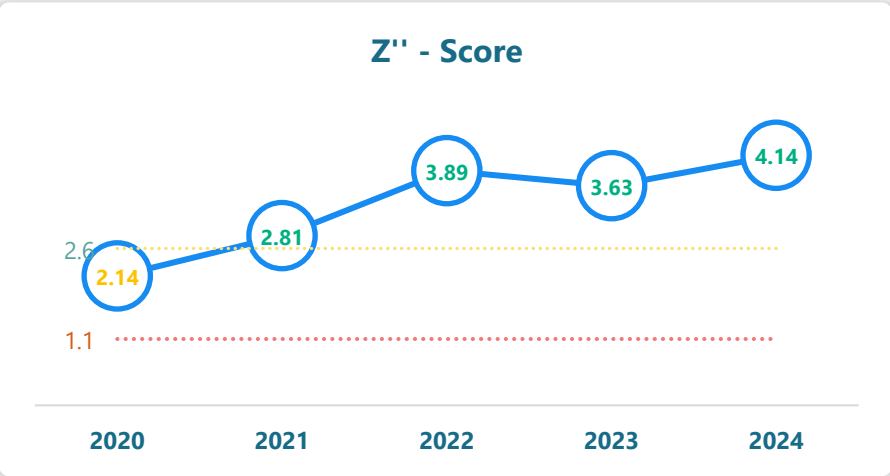
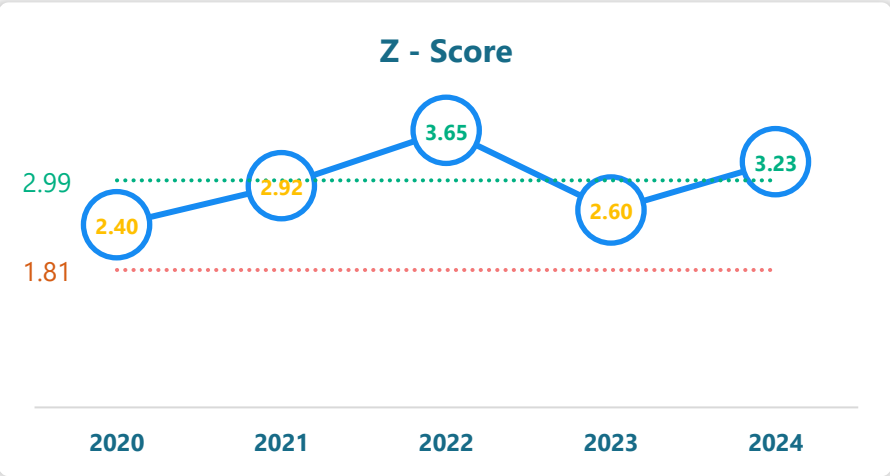
Hệ số nguy cơ phá sản	4.14
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa2)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
868		▲ 248
tỷ VNĐ		▲ 40.0%

LN sau thuế	2024	YoY
54.7		▲ 15.1
tỷ VNĐ		▲ 38.1%

ROE	2024	+/- YoY
19.1%		▲ 4.4%

ROA	2024	+/- YoY
10.5%		▲ 2.3%



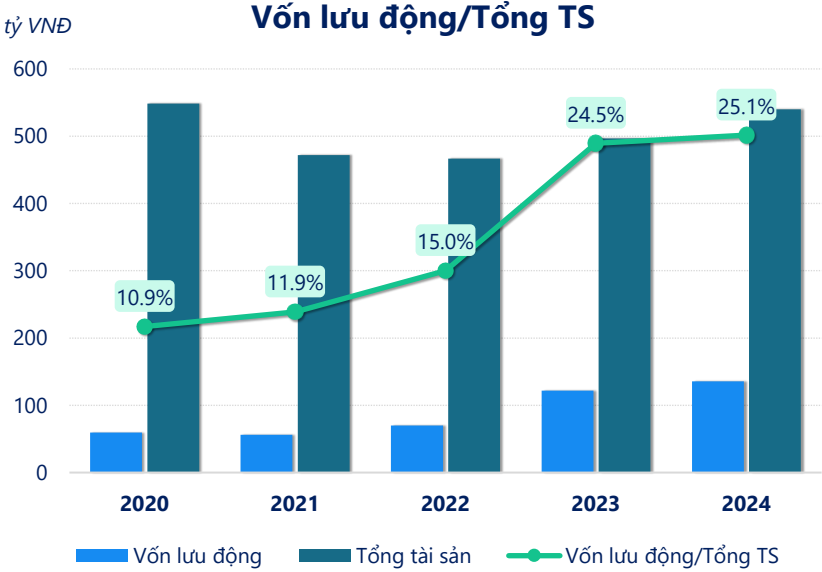
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DM7** năm **2024** đạt **3.23**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DM7** năm **2024** đạt **4.14**, cao hơn so với năm 2023 (3.63). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **DM7** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 40.0%** đạt **868.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 38.1%** đạt **54.69** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

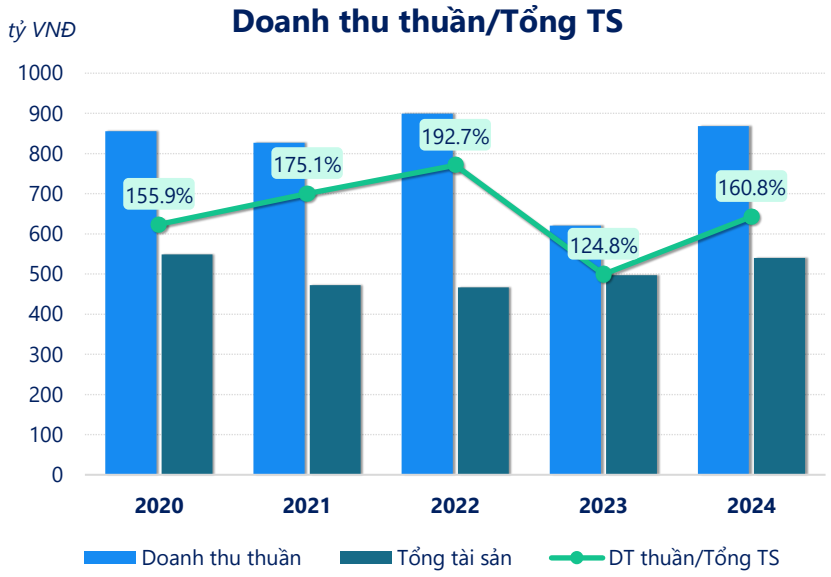
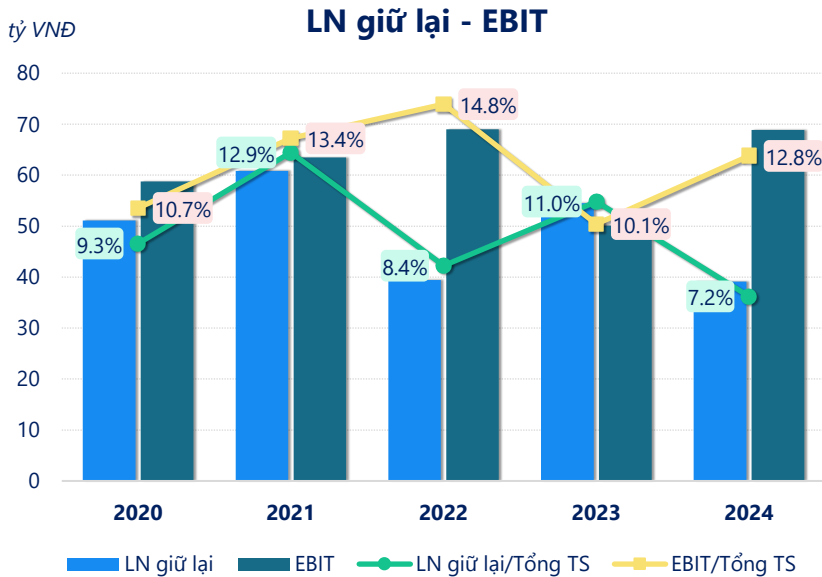
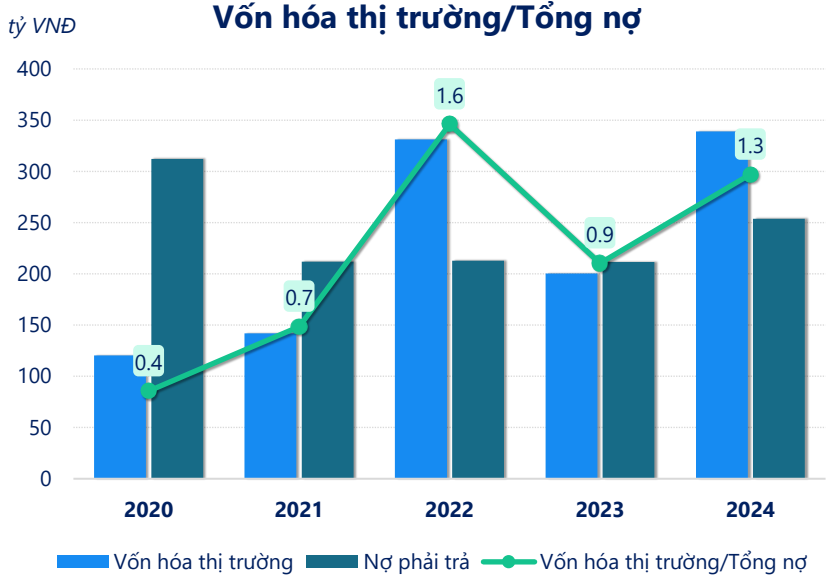
CTCP Dệt May 7 (UPCOM: DM7)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.34, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	540	497	8.7%
Tài sản ngắn hạn	389	333	16.8%
Tiền và tương đương tiền	92.5	15.3	505%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	195	209	-7.1%
Hàng tồn kho	102	108	-5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.20	0.35	-41.5%
Tài sản dài hạn	151	164	-7.8%
Phải thu dài hạn	5.40	5.40	0.0%
Tài sản cố định	137	141	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.40	17.0	-50.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	254	212	19.9%
Nợ ngắn hạn	254	212	19.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	78.7	109	-27.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	286	285	0.4%
Vốn chủ sở hữu	286	285	0.4%
Vốn điều lệ	154	154	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	855	827	899	620	868
Giá vốn hàng bán	752	732	802	535	740
Lợi nhuận gộp	104	94.5	96.5	85.0	128
Doanh thu HĐTC	5.56	2.08	0.56	0.69	1.11
Chi phí TC	0.00	0.01	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.6	11.6	-13.5	3.48	9.42
Chi phí QLDN	24.7	23.8	42.9	33.4	43.8
LN thuần từ HĐKD	56.8	61.1	67.6	48.8	76.0
Lợi nhuận khác	1.94	2.37	1.36	1.30	-7.10
LN trước thuế	58.8	63.5	69.0	50.1	68.9
Lợi nhuận sau thuế	46.8	50.6	54.8	39.6	54.7
LNST của CĐ cty mẹ	46.8	50.6	54.8	39.6	54.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.7	-15.0	65.3	-6.83	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.6	-73.6	-1.03	1.41	-16.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.9	-18.7	-35.2	-21.2	-29.3
Tiền đầu kỳ	181	120	12.8	41.9	15.3
Lưu chuyển tiền thuần	-60.8	-107	29.1	-26.6	77.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	120	12.8	41.9	15.3	92.5